

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

MÔN CƠ BẢN: NGÔN NGỮ HỌC ĐẠI CƯƠNG

CHUYÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC

1. Yêu cầu

1.1. Đề cương tập trung vào các nội dung chính của môn Ngôn ngữ học đại cương nhằm giúp thí sinh cao học có thông tin cơ bản để ôn tập và chuẩn bị kiến thức tốt cho kỳ thi tuyển sinh đầu vào cao học ngành Ngôn ngữ học được tổ chức tại Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Đề cương này cũng nhằm giúp cho cán bộ ra đề thi môn cơ bản Ngôn ngữ học đại cương có được những hướng ra đề sát với nội dung ôn tập, dựa trên nguyên tắc là ra đề mang tính trọng tâm sát với chuyên ngành Ngôn ngữ học.

2. Nội dung

Phần thứ nhất: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Bản chất của ngôn ngữ

1.1. Bản chất xã hội của ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội. Ngôn ngữ không phải là hiện tượng tự nhiên, không phải là sản phẩm của cá nhân. Ngôn ngữ được nảy sinh do nhu cầu giao tiếp xã hội, được tạo nên do sự quy ước của những người trong cộng đồng, tồn tại và phát triển trong môi trường xã hội. Không có xã hội thì không có ngôn ngữ và ngược lại không có ngôn ngữ thì xã hội cũng không thể tồn tại và phát triển.

1.2. Bản chất ký hiệu của ngôn ngữ: Ngôn ngữ là một hệ thống ký hiệu.

1.2.1. Ký hiệu ngôn ngữ

a) Khái niệm ký hiệu

Ký hiệu là một sự vật, hiện tượng, một thuộc tính vật chất được con người qui ước dùng để thay thế cho một điều gì đó trong quá trình trao đổi thông tin. Đặc điểm chủ yếu của ký hiệu: ký hiệu tồn tại dưới dạng một hình thức vật chất nhất định; nó gọi ra, đại diện cho một cái gì đó khác với chính nó và phải được một hay nhiều chủ thể lý giải nó.

b) Bản chất ký hiệu của ngôn ngữ (lý luận của F. de Saussure)

- Tính hai mặt của ký hiệu ngôn ngữ: Mỗi ký hiệu ngôn ngữ là sự kết hợp giữa hai mặt: cái biểu đạt (hình ảnh âm thanh) và cái được biểu đạt (khái niệm).
 - Tính võ đoán của ký hiệu ngôn ngữ: Mỗi quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt là có tính võ đoán hay tính không có lý do.
- Tính võ đoán tương đối của hệ thống ký hiệu ngôn ngữ: từ tượng thanh, thán từ, từ phái sinh.

1.2.2. Cấu trúc ngôn ngữ

a) Khái niệm hệ thống và cấu trúc

- Hệ thống: tổng thể những yếu tố có quan hệ qua lại, quy định lẫn nhau tạo thành một thể thống nhất.
- Cấu trúc: tổng thể các mối quan hệ giữa các yếu tố trong hệ thống.

b) Hệ thống và cấu trúc của ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một hệ thống vì nó bao gồm nhiều đơn vị và có một mạng lưới những quan hệ phức tạp giữa các đơn vị này.

- Các đơn vị ngôn ngữ:

Tùy theo quan điểm, có cách xác định các đơn vị ngôn ngữ và danh sách các đơn vị ngôn ngữ khác nhau. Đó có thể là âm vị – hình vị – từ hoặc âm vị – hình vị – từ – câu hoặc âm vị – hình vị – từ – ngữ – câu – văn bản ... (trong đó âm vị là đơn vị ngữ âm, chỉ có một mặt, mặt cái biểu đạt).

- Các quan hệ chủ yếu trong hệ thống ngôn ngữ:

Quan hệ kết hợp và quan hệ đối vị (quan hệ theo trục dọc).

1.2.3. Đặc điểm cơ bản của hệ thống ký hiệu ngôn ngữ

- Tính phức hợp:

Ngôn ngữ là hệ thống ký hiệu phức hợp, bao gồm nhiều loại đơn vị với số lượng lớn.

- Tính cấp độ của các đơn vị ngôn ngữ:

Các đơn vị ngôn ngữ làm thành các cấp độ khác nhau.

- Tính đa trị:

Trong ngôn ngữ nhiều trường hợp một cái biểu đạt tương ứng với nhiều cái được biểu đạt và ngược lại.

- Tính hình tuyến của cái biểu đạt:

Tính kế tiếp nhau, sự xuất hiện theo trình tự thời gian của các yếu tố ngôn ngữ trong chuỗi kết hợp khi ngôn ngữ được hiện thực hóa.

- Giá trị đồng đại và giá trị lịch đại của hệ thống ngôn ngữ.

2. Chức năng của ngôn ngữ

2.1. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người

2.2. Ngôn ngữ là phương tiện của tư duy

- Ngôn ngữ và tư duy có quan hệ với nhau, là điều kiện tồn tại của nhau.
- Ngôn ngữ và tư duy không đồng nhất với nhau.

3. Ngôn ngữ và lời nói

Sự phân biệt của F. de Saussure. Những đóng góp và hạn chế của quan điểm này.

- Sự phân biệt ngôn ngữ và lời nói góp phần xác lập ngôn ngữ học với tư cách là một khoa học bên cạnh các ngành khoa học xã hội khác.
- Saussure đối lập ngôn ngữ và lời nói với kết luận đối tượng đích thực và duy nhất của ngôn ngữ học là ngôn ngữ.

4. Các lĩnh vực nghiên cứu của ngôn ngữ học

Phần thứ hai: NHỮNG VẤN ĐỀ CỤ THỂ

1. Ngữ âm học và âm vị học

1.1. Bản chất âm thanh của lời nói: bản chất tự nhiên (bản chất âm học, bản chất sinh học) và bản chất xã hội.

1.2. Ngữ âm học (khoa học nghiên cứu âm thanh của ngôn ngữ) **và âm vị học** (khoa học nghiên cứu mặt chức năng của âm thanh ngôn ngữ). Mối quan hệ giữa ngữ âm học và âm vị học.

1.3. Nguyên âm và phụ âm

1.3.1. Đặc trưng chung của nguyên âm và phụ âm (đặc trưng âm học, đặc trưng cấu âm)

- Nguyên âm: âm có luồng không khí phát ra tự do.
- Phụ âm: âm có luồng không khí khi phát ra bị cản trở.

1.3.2. Phân loại

- Phân loại nguyên âm theo vị trí và độ nâng của lưỡi, theo hình dáng của môi (biểu đồ hình thang nguyên âm).
- Phân loại phụ âm theo phương thức cấu âm, theo vị trí cấu âm.

1.4. Âm vị, biến thể, nét khu biệt

- Khái niệm âm vị, biến thể của âm vị, nét khu biệt.
- Âm vị: đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, được quan niệm như một tổng thể của những nét khu biệt xuất hiện đồng thời.
- Biến thể của âm vị: những dạng thức khác nhau cùng thể hiện một âm vị.
- Nét khu biệt: thành tố ngữ âm nhỏ nhất có tác dụng khu biệt nghĩa.
- Các loại biến thể của âm vị: biến thể tự do và biến thể kết hợp.

– Phương pháp xác định âm vị và các biến thể: phân xuất âm vị bằng bối cảnh đồng nhất và xác định các biến thể bằng bối cảnh loại trừ nhau (phân bố bổ sung).

1.5. Các hiện tượng ngôn điệu (các hiện tượng ngữ âm siêu đoạn tính): thanh điệu, trọng âm, ngữ điệu.

1.5.1. Thanh điệu: sự nâng cao hay hạ thấp giọng nói trong một âm tiết có tác dụng khu biệt vỏ âm thanh của từ hoặc hình vị.

1.5.2. Trọng âm: trọng âm lực, trọng âm lượng và trọng âm nhạc; trọng âm từ, trọng âm ngữ đoạn, trọng âm logic.

1.5.3. Ngữ điệu là đường nét âm thanh lên cao hay xuống thấp, nhấn mạnh hay lướt nhẹ, liên tục hay ngắt quãng của giọng nói. Ngữ điệu thường được dùng làm phương tiện để phân đoạn câu, biểu thị tình thái của hành động phát ngôn (mục đích phát ngôn), các sắc thái biểu cảm trong câu.

2. Ngữ nghĩa học

2.1. Khái niệm ngữ nghĩa học: Các phân môn của ngữ nghĩa học: ngữ nghĩa học từ vựng và ngữ nghĩa học cú pháp. Quan hệ giữa ngữ nghĩa học và từ vựng học.

2.2. Từ và các ngữ cố định: Các loại từ và các loại ngữ cố định. Thành ngữ và quán ngữ. Vấn đề ranh giới giữa thành ngữ và tục ngữ.

2.3. Ý nghĩa của từ ngữ: Khái niệm ý nghĩa của từ ngữ. Phân biệt ý nghĩa và sở chỉ. Vấn đề các kiểu ý nghĩa của từ ngữ.

2.4. Hiện tượng biến đổi ý nghĩa của từ ngữ

2.4.1. Bản chất của quá trình biến đổi của từ ngữ

2.4.2. Các phương thức chuyển nghĩa cơ bản. Ẩn dụ và hoán dụ

2.5. Hiện tượng đa nghĩa và đồng âm

2.6. Những quan hệ ngữ nghĩa cơ bản giữa các từ ngữ trong hệ thống từ vựng

2.6.1. Quan hệ đồng nghĩa

2.6.2. Quan hệ trái nghĩa

2.6.3. Quan hệ bao nghĩa

2.6.4. Quan hệ tổng- phân nghĩa

2.7. Ngữ nghĩa cú pháp

- 2.7.1. Nghĩa của câu và các loại nghĩa của câu
- 2.7.2. Khái niệm tham tố, chủ tố, diễn tố, vị ngữ
- 2.7.3. Những vị ngữ thông dụng
- 2.7.4. Các kiểu câu phân chia theo nghĩa biểu hiện

3. Ngữ pháp học

3.1. Ý nghĩa ngữ pháp:

Khái niệm ý nghĩa ngữ pháp; sự phân biệt ý nghĩa ngữ pháp và ý nghĩa từ vựng.

3.2. Phương thức ngữ pháp

3.2.1. Khái niệm phương thức ngữ pháp

3.2.2. Những phương thức ngữ pháp phổ biến: phương thức phụ tố, phương thức biến tố bên trong, phương thức thay căn tố, phương thức trọng âm, phương thức trật tự từ, phương thức hư từ, phương thức ngữ điệu.

3.2.3. Sự phân biệt ngôn ngữ phân tích tính và ngôn ngữ tổng hợp tính

Ngôn ngữ phân tích tính chủ yếu sử dụng các phương thức biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp bên ngoài từ.

Ngôn ngữ tổng hợp tính chủ yếu sử dụng các phương thức biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp bên trong từ.

3.3. Phạm trù ngữ pháp

3.3.1. Khái niệm phạm trù ngữ pháp. Điều kiện để xác lập một phạm trù ngữ pháp.

3.3.2. Những phạm trù ngữ pháp phổ biến: số, giống, cách, ngôi, thời, thái, thể, thức.

3.4. Quan hệ ngữ pháp

3.4.1. Khái niệm quan hệ ngữ pháp: quan hệ giữa các đơn vị có nghĩa nhằm tạo nên các kết cấu ngữ pháp.

3.4.2. Các kiểu quan hệ ngữ pháp: quan hệ đẳng lập, quan hệ chính phụ, quan hệ chủ - vị, quan hệ đề thuyết.

3.5. Đơn vị ngữ pháp

3.5.1. Hình vị: khái niệm, phân loại, cách xác định.

– Hình vị: đơn vị nhỏ nhất có nghĩa, có chức năng cấu tạo từ và cấu tạo dạng thức của từ.

– Phân loại hình vị

3.5.2. *Từ*: khái niệm và phân loại.

3.5.3. *Câu*: khái niệm, các thành phần câu, các kiểu câu phân chia theo cấu trúc cú pháp, theo mục đích phát ngôn.

- Câu: đơn vị nhỏ nhất của lời nói được hình thành về ngữ pháp theo các quy tắc của một ngôn ngữ nhất định.
- Các thành phần câu (đơn vị cú pháp chức năng của câu): nòng cốt câu, các thành phần khác.
- Phân loại câu theo cấu trúc cú pháp: câu đơn và câu ghép hoặc câu đơn, câu phức (câu đơn phức hợp) và câu ghép.
- Phân loại câu theo mục đích phát ngôn: câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán.

Tùy quan điểm, danh sách này có thể có thêm ngữ (cụm từ) và văn bản.

4. Các loại hình ngôn ngữ

4.1. Các loại hình ngôn ngữ phân chia theo tiêu chí ngữ âm: ngôn ngữ có thanh điệu và ngôn ngữ không có thanh điệu

4.2. Các loại ngôn ngữ phân chia theo tiêu chí hình thái học: ngôn ngữ đơn lập, ngôn ngữ hòa kết (biến hình, khuất chiết), ngôn ngữ chắp dính, ngôn ngữ hỗn nhập (đa tổng hợp).

3. Tài liệu tham khảo chính

[1] Hoàng Dũng - Bùi Mạnh Hùng (2007). *Giáo trình dẫn luận ngôn ngữ học*. Hà Nội: Đại học Sư phạm.

[2] Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (1994). *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Hà Nội: Giáo dục.

[3] Saussure, F. de (1916). *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (bản dịch của Cao Xuân Hạo năm 2005). Hà Nội: Khoa học Xã hội.

4. Cấu trúc đề thi

Đề thi gồm từ 4 đến 5 câu (mỗi câu 2 điểm hay 2,5 điểm) trong đó nhất thiết phải có nội dung về Ngữ âm học, Ngữ nghĩa học, và Ngữ pháp học. Đề vừa có lý thuyết vừa có thực hành.